KỲ HUYỆT (KINH NGOẠi KỲ HUYỆT)

A. Huyệt ở đầu - cổ - mặt

221. Tứ Thần thông

Vị trí: Ở huyệt *Bách hội* ra trước, sau, phải, trái cáh đều 1 thốn. (H.124)

Cách châm: Châm luồn dưới da, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Đỉnh đầu trướng đau, chóng mặt, động kinh, suy nhược thần kinh.

222. Ngạch trung

Vị trí: Ở huyệt *Ấn đường* lên 1 thốn. (H.125)

Cách châm: Châm luồn kim dưới da, dâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Viêm xoang hàm, mất ngủ, hồi hộp, chóng mặt.

223. Sơn căn

Vị trí: Ở trên giữa sống mũi, giữa đường ngang hai khoé mắt trong. (H.125)

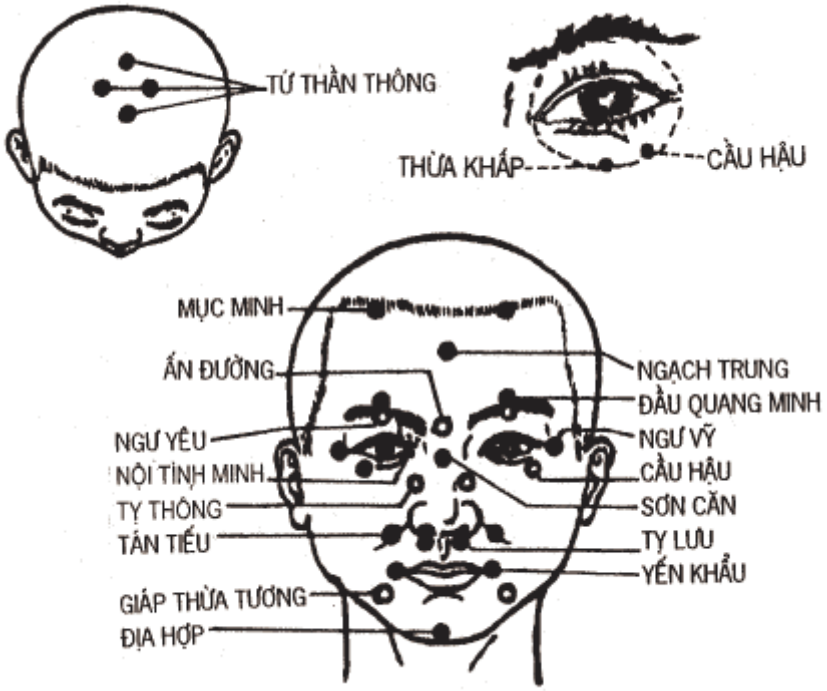

Hình 124 – Hình 125

Cách châm: Châm đứng kim dưới da xuống dưới sâu 0,3 – 0,5 thốn, tránh châm vào xương dễ say kim.

Chủ trị: Viêm xoang hàm, mất ngủ, chóng mặt.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

224. Mục minh

Vị trí: Ở bờ mép tóc trước trán, thẳng đồng tử lên mép tóc trán là huyệt (*Lâm khấp* xuống 0,5 thốn). (H. 125)

Cách châm: Châm luồn dưới da, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Đau đầu, viêm kết mạc, sức nhìn giảm sút.

225. Đầu Quang minh (Ngư thượng)

Vị trí: Huyệt *Ngư yêu* thẳng lên 0,3 – 0,5 thốn.

Cách châm: Châm chếch, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Tật khúc xạ, thần kinh trên hốc đau, sụp mi.

226. Ngư vỹ.

Vị trí: Ở phía ngoài đuôi mắt 0,1 thốn. (H.125)

Cách châm: Châm chếch, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Đau bên đầu, liệt mặt, co giật.

227. Nội Tình minh

Vị trí: Ở trong khoé mắt, bên trên chỗ tạo nước mắt. (H.125)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Xuất huyết võng mạc, teo thần kinh thị giác, viêm kết mạc.

228. Tỵ lưu

Vị trí: Giữa lỗ mũi thẳng xuống bên dưới chân sụn cách mũi. (H.125)

Cách châm: Châm chếch, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi, đau thần kinh tam thoa, liệt mặt.

229. Tán tiếu

Vị trí: Ở phía ngoài và phía dưới huyệt *Nghinh hương*, trong rãnh má mũi. (H.125).

Cách châm: Châm chếch, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi tắc mũi, mũi có mụn, liệt mặt, co giật.

230. Yến khẩu

Vị trí: Ở hai bên góc mép, chỗ da trắng đỏ. (H.125)

Cách châm: Châm chếch, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa, trẻ em co giật, bí đại tiện căng bàng quang.

231. Địa hợp

Vị trí: Chính giữa xương hàm dưới, ở phía trước cằm, chỗ lồi cao nhất. (H.125)

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Cách châm: Châm chếch, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Hàm dưới đau, liệt mặt.

232. Nội Nghinh hương

Vị trí: Trong lỗ mũi, ở niêm mạc mũi, chỗ chính giữa vòm cách mũi. (H.126)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Viêm kết mạc, viêm họng, say nắng.

233. Tụ tuyền.

Vị trí: Chính giữa mặt lưỡi. (H.127)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn. Có thể cứu cách gừng.

Chủ trị: Cơ lưỡi tê bại, hen, tiêu khát.

234. Hải tuyền

Vị trí: Giữa dây chằng dưới lưỡi. (H.128)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Co thắt cơ hoành, tiêu khát, viêm lưỡi.

235. Kim tân - Ngọc dịch

Vị trí: Ở tĩnh mạch hai bên dây chằng dưới lưỡi, cong lưỡi mà lấy, bên trái là huyệt Kim tân, bên phải là huyệt Ngọc dịch. (H.128)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Loét vòm miệng, viêm lưỡi, viêm amiđan, viêm đường ruột cấp tính, tiêu khát.

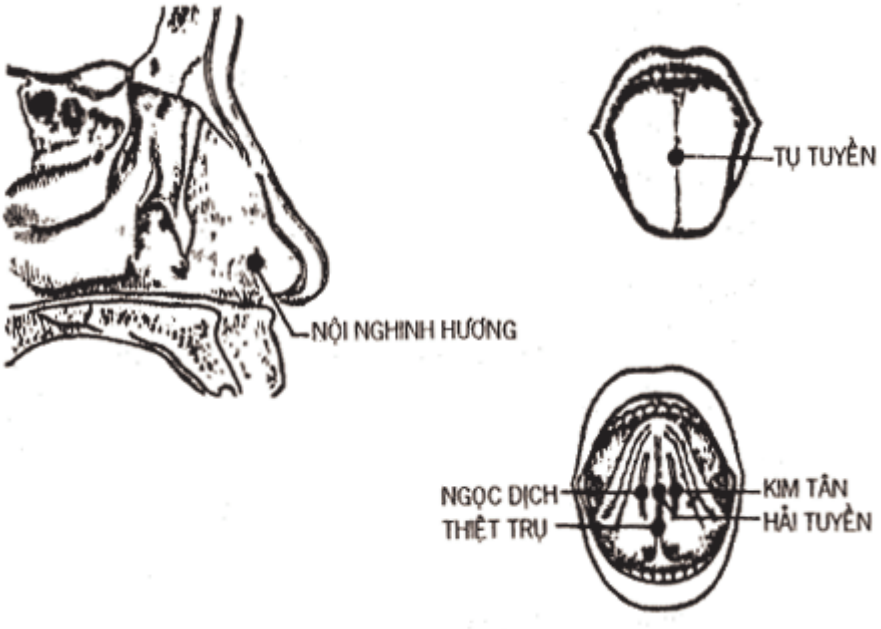

Hình 126 - Hình 127 - Hình 128

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

236. Thiệt trụ

Vị trí: Ở chỗ gốc lưỡi, chỗ hình chữ thập với gân chính giữa dưới lưỡi. (H.128)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Lưỡi nặng, tiêu khát.

237. Châu đỉnh

Vị trí: Đầu nhọn bình tai. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn.

Chủ trị: Đau răng, bệnh tai.

238. Nhĩ tiêm

Vị trí: Gập loa tai, chỗ cao nhất trên vành loa tai. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,1 thốn hoặc chích ra máu.

Chủ trị: Viêm kết mạc, sốt cao, giác mạc có màng.

Hình 129 - Hình 130

239. Á huyệt

Vị trí: Phía trước cổ có 2 huyệt. Ở giữa huyệt *Nhân nghinh* và huyệt *Thủy đột* ra ngoài và xuống 0,2 thốn. Ở sau gáy có 2, giữa Phong trì lên 0,4 thốn. (H.129)

Cách châm: Trước cổ, tránh động mạch, châm đứng kim, sâu 1 thốn; sau cổ, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Câm, các bệnh thanh đới.

240. Lạc cảnh

Vị trí: Trên cơ ức đòn chũm, ở chỗ cách 1/3 trên. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sái cổ.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

241. Phong nham

Vị trí: Ở giữa đường nối bờ dưới dái tai và huyệt *Á môn*, tiến về phía trước 0,5 thốn. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, suy nhược thần kinh, hysteri, đau đầu, di chứng não.

242. 3 chỗ ở tĩnh mạch sau tai

Vị trí: Ở trên 3 nhánh tĩnh mạch chỗ sau tai. (H.130)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Viêm kết mạc, cao huyết áp, bệnh ngoài da.

243. Ngoại Kim tân Ngọc dịch

Vị trí: Ở trên sụn hầu lên 1 thốn, sang ngang mỗi bên 0,3 thốn,ngửa đầu lấy huyệt. (bên trái là *Ngoại Kim tân*, bên phải là *Ngoại Ngọc dịch*. (H.131)

Cách châm: Châm chếch kim nhằm về hướng lưỡi, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Trúng gió, mất tiếng, cơ lưỡi tê bại, viêm vòm miệng.

Hình 131

244. Hồng âm

Vị trí: Đỉnh sụn móng sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.131)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm họng cấp tính, mạn tính, bệnh ở thanh đới.

245. Bàng Liêm tuyền

Vị trí: Huyệt *Liêm tuyền* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.131)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bệnh ở thanh đới, lưỡi sưng to.

246. Đại môn

Vị trí: Mô cao lồi xương chẩm lên 1 thốn (sau huyệt *Cường gian* 0,5 thốn). (H.132)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Trúng gió liệt nửa người.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

247. Tân thức

Vị trí: Mỏm gai đốt cổ 3 (C3) sang ngang 1,5 thốn. (H.132)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau hầu họng, cứng gáy, đau sau đầu.

248. Bách lao

Vị trí: Ở huyệt *Đại chùy* lên 2 thốn rồi sang ngang mỗi bên hơn 1 thốn. (H.132)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Ho, sái cổ, lao hạch cổ.

249. Sùng cốt

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt cổ 6. (H.132)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Cảm mạo, sốt rét, cứng gáy, viêm phế quản, động kinh.

250. Ấn đường

Vị trí: Ở giữa hai đầu lông mày. (H.125)

Cách châm: Châm dưới da chếch xuống 0,5-1 thốn, hoặc châm thấu huyệt *Tán trúc*, huyệt *Tình minh*.

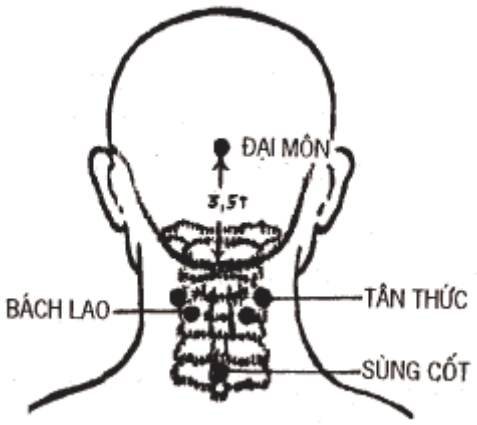

Hình 132

Chủ trị: Đau đầu, chóng mặt, viêm mũi, cảm mạo, cao huyết áp, mất ngủ, trẻ em co giật.

Tác dụng phối hợp: Với *Hợp cốc*, *Nghinh hương*, trị viêm mũi; với *Thái dương*, *Phong trì*, trị đau đầu; với *Khúc trì*, *Phong long* trị cao huyết áp; với *Thần môn*, *Tam âm giao*, trị mất ngủ.

251. *Thái dương*

Vị trí: Ở giữa đuôi lông mày và đuôi mắt lùi về sau khoảng 1 thốn có chỗ lõm. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn hoặc châm chếch về hướng *Suất cốc* sâu 1-2 thốn, hoặc châm chếch về hướng *Giáp xa* sâu 3 thốn, hoặc có thể chích nặn máu. Không cứu.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Chủ trị: Đau đầu, đau bên đầu, cảm mạo, liệt mặt, đau thần kinh tam thoa, bệnh mắt, mắt sưng đỏ, da mắt sinh châu (sưng hạt mạch), mắt có màng.

Tác dụng phối hợp: Với *Ấn đường*, *Hợp cốc* trị cảm mạo đau đầu; với *Nhĩ tiêm* chích nặn máu trị viêm kết mạc cấp tính; với *Tán trúc* nặn máu, trị viêm mí mắt; với *Ế phong* trị đau răng.

252. Ngư yêu

Vị trí: Ở chính giữa lông mày, khi nhìn thẳng từ đồng tử mắt thẳng lên. (H.125)

Cách châm: Châm ngang kim về phía *Tán trúc* và *Ty trúc* không tiến kim 0,5-1 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Cận thị, viêm kết mạc cấp tính, cơ mắt tê bại, thần kinh mặt tê bại, thần kinh trên hốc mắt đau.

Tác dụng phối hợp: Với *Hợp cốc* trị cận thị; với *Tán trúc*, *Tứ độc*, *Nội quan*, trị đau thần kinh trên hốc mắt; với *Đồng tử liêu*, *Tán trúc*, *Tình minh*, trị đục nhân mắt.

253. Cầu hậu

Vị trí: Khi mắt nhìn thẳng huyệt ở chỗ cách ¼ ngoài và ¾ trong của bờ dưới hốc mắt. (H.125)

Cách châm: Châm đứng kim, ra lệnh cho người bệnh nhìn ngước lên rồi cố định nhãn cầu lại, mũi kim hơi hướng vào đáy mắt, châm sâu 1,5-2 thốn. Khi rút kim cần ấn day 1-2 phút, đề phòng xuất huyết. Không châm quá sâu.

Chủ trị: Cận thị, viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, biến dạng sắc tố võng mạc, đục thủy tinh thể, mắt lé vào trong.

Tác dụng phối hợp: Với *Kiện minh 1*, *Phong trì*, *Khúc trì*, *Hợp cốc*, *Thái xung*, trị thanh quang nhỡn; với *Tình minh*, *Dưỡng lão*, *Quang minh*, *Phong trì*, trị viêm thần kinh thị; với *Thần môn* trị bệnh thần kinh chức năng làm mờ mắt; với *Tình minh*, *Ế minh*, *Thái dương*, *Hợp cốc*, *Can du*, trị giác mạc có màng che, viêm củng mạc bờ mi.

254. Tỵ thông (*Tỵ xuyên*, *Thượng Nghinh hương*)

Vị trí: Giữa chỗ lõm dưới xương cánh mũi, đầu trên cùng của rãnh mũi, má. (H.125)

Cách châm: Châm ngang kim mũi kim hướng lên và vào phía trong 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi dị ứng, viêm mũi do giãn mạch, viêm mũi xo thắt, mũi có thịt thừa (polip), viêm xoang hàm.

Tác dụng phối hợp: Với *Thượng tinh*, *Ấn đường*, *Hợp cốc* trị viêm mũi mạn tính; với *Tán trúc*, *Liệt khuyết*, trị viêm xoang hàm.

255. Biển đào (*Đông phong*, *Biển đào thể*)

Vị trí: Ở bờ dưới góc hàm dưới, phía trước động mạch cảnh. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Chủ trị: Viêm amiđan, viêm hầu họng.

Tác dụng phối hợp: Với *Hợp cốc* trị amiđan; với *Thiên trụ*, *Thiếu thương*, trị viêm hầu họng.

256. Giáp Thừa tương (*Hạ Địa thương*, *Hài liêu*)

Vị trí: Huyệt *Thừa tương* sang ngang mỗi bên 1 thốn, thẳng huyệt *Địa thương* xuống, chỗ lõm xương hàm dưới. (H.125)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,5 thốn, châm chếch xuống và vào sâu 0,5 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tam thoa, thần kinh mặt tê bại và co rút.

Tác dụng phối hợp: Với *Tán trúc*, *Tứ bạch* trị co thắt nửa mặt; với *Hạ quan*, *Hợp cốc* trị đau thần kinh tam thoa.

257. Thượng liêm tuyền

Vị trí: Chính giữa hàm dưới xuống cách 1 thốn, chỗ lõm giữa xương móng và bờ hàm dưới. (H.131)

Cách châm: Châm chếch kim hướng về phía góc lưỡi, châm chéo, sâu 1-1,5 thốn hoặc lui về phía dưới da lại hướng sang hai bên trái phải châm chếch kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tiếng nói không rõ, câm, chảy dãi, viêm vòm miệng, viêm họng cấp mạn tính.

Tác dụng phối hợp: Với *Thừa tương*, *Địa thương*, trị chảy dãi; với *Á môn*, *Hợp cốc*, trị tiếng nói không rõ; với *Tăng âm*, *Á môn*, trị di chứng sau viêm não, mất tiếng; với *Bàng Liêm tuyền*, *Hợp cốc*, trị thần kinh chức năng gây ra mất tiếng.

258. Ế minh

Vị trí: Sau huyệt *Ế phong* 1 thốn. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Cận thị, viễn thị, mù về đem, teo thần kinh thị giác, đục nhân mắt, tai ù, choáng tiền đình, quai bị, đau đầu, mất ngủ, bệnh tinh thần.

Tác dụng phối hợp: Với *Ấn đường*, *Nội quan*, *Tam âm giao*, trị mất ngủ; với *Tình minh*, Cầu *hậu* trị đục nhân mắt thể nhẹ thời kỳ đầu; với *Phong trì*, *Thượng Tình minh*, *Cầu hậu*, trị teo thần kinh thị giác; với *Tứ độc*, *Phong trì*, *Á môn*, *Nội quan*, *Thái xung*, trị choáng váng do tai trong.

259. Cảnh lý

Vị trí: Ở bên trên xương đòn, điểm nối 1/3 trong, và 2/3 ngoài từ đó lên 1 thốn, chỗ bờ sau nhánh đòn của cơ ức đòn chũm. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Dưới là đỉnh phổi, cấm châm sâu.

Chủ trị: Cánh tay tê dại, chi trên bại liệt.

Tác dụng phối hợp: Với *Khúc trì*, *Dương khê*, trị thần kinh quay tê bại; với *Tý trung*, *Nội quan*, trị thần kinh giữa tê bại; với *Tiểu hải*, *Chi chính*, trị thần kinh trụ tê bại.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

B. Huyệt ở vùng ngực - bụng

260. Xích huyệt

Vị trí: Ở huyệt *Toàn cơ* sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1thốn.

Chủ trị: Ho, hen, đau thần kinh liên sườn.

261. Đàm suyễn

Vị trí: Ở huyệt *Ưng song* ra 1,8 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Hen, viêm phế quản mạn tính.

262. Long hàm

Vị trí: Ở *Cưu vĩ* thẳng lên 1,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau ngực, đau dạ dày.

263. Tân lặc đầu

Vị trí: Ở hai bên xương ức, khe sườn 1-2 mỗi bên có một huyệt; khe sườn 2-3 mỗi bên có một huyệt. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mồi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, viêm phế quản, hen, viêm sụn sườn.

264. Ách nghịch

Vị trí: Thẳng đầu vú xuống khe sườn 7-8. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Co thắt cơ hoành.

265. Tiểu nhi kê hung

Vị trí: Khe liên sườn 2-3; 3-4; 4-5; từ *Nhâm mạch* sang ngang mỗi bên 2,5 thốn, cộng 2 bên là 6 huyệt. (H.133)

Cách châm: Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Trẻ em giô ngực (lồng ngực gà).

266. Tả nghi - Hữu nghi

Vị trí: Huyệt *Nhũ căn* bên phải, bên trái ra ngoài 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Viêm tuyến vú, đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc, viêm màng trong tim.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

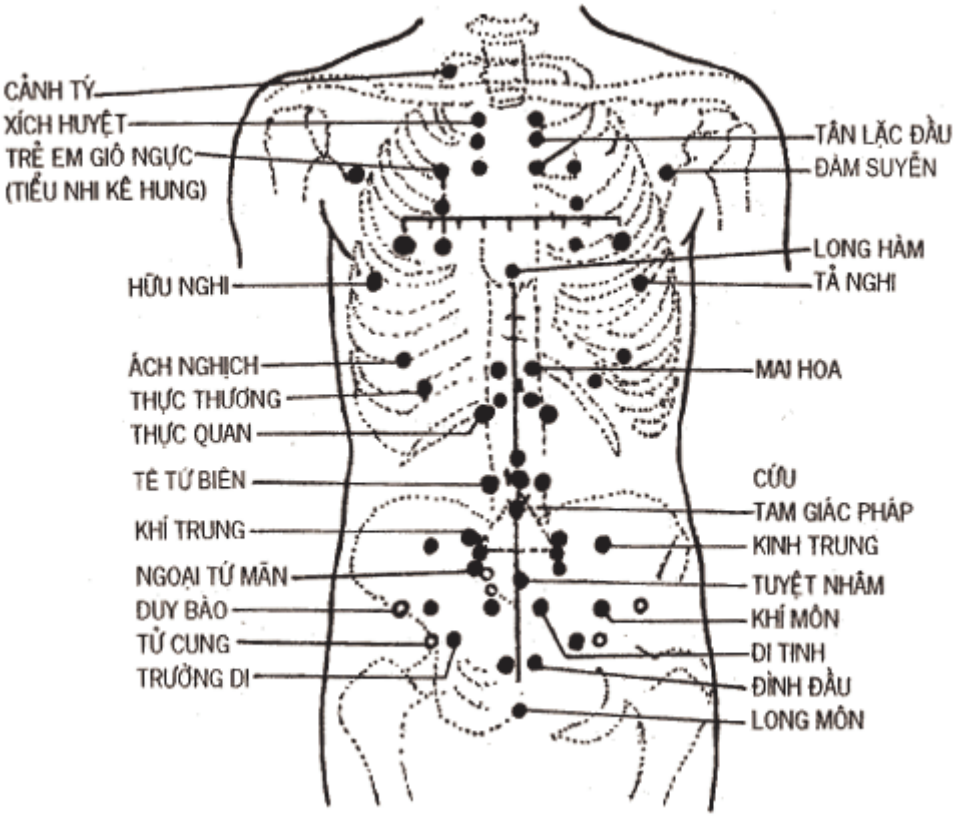

Hình 133

267. Mai hoa

Vị trí: Ở huyệt *Trung quản* và 4 điểm trên dưới của hai huyệt *Âm đô*, từ *Âm đô* lên 0,5 thốn và xuống 0,5 thốn. Cộng là 5 điểm. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tiêu hóa kém, viêm dạ dày, loét tá tràng.

268. Thực thương

Vị trí: Ở huyệt *Trung quản* sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, sa dạ dày, loét tá tràng.

269. Thực quan

Vị trí: Ở huyệt *Kiến lý* sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tiêu hóa kém, viêm dạ dày, viêm ruột.

270. Tê tứ biên (*Hồn xá*, *Tê trung tứ biên*)

Vị trí: Từ giữa rốn ra cách trên, dưới, phải, trái đều 1 thốn. (huyệt 2 bên rốn gọi là *Hồn xá*). (H.133)

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3-7 mồi. Có thể bầu hút (bầu giác).

Chủ trị: Viêm ruột cấp mạn tính, co thắt dạ dày, phù thũng, tiêu hóa kém.

271. Cứu tam giác

Vị trí: Lấy dây mềm đo chiều dài đường cong miệng, làm cạnh tam giác đều, đặt đỉnh trên của tam giác lên giữa rốn, 2 đỉnh kia phía dưới cân nhau là huyệt. (H.133)

Cách châm: Cứu 5-7 mồi.

Chủ trị: Viêm ruột mạn tính, dạ dày co thắt, đau vùng bụng, sán khí (hoặc thoát vị hạ nang, hố bẹn).

272. Khí trung

Vị trí: Huyệt Khí hải sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Ruột co thắt, bụng trướng, viêm ruột, thiếu máu.

273. Ngoại tứ mãn

Vị trí: Ở huyệt *Tứ mãn* ra phía ngoài 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Cứu (không châm).

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều.

274. Tuyệt nhâm

Vị trí: Ở huyệt *Thạch môn* xuống 0,3 thốn. (H.133)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Phụ nữ không muốn chửa đẻ nữa, trẻ em ỉa chảy.

275. Di tinh

Vị trí: Ở huyệt *Quan nguyên* sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Di tinh, xuất tinh sớm, liệt dương, ngứa hạ bộ, đàn bà lãnh cảm.

276. Bào môn, Tử hộ

Vị trí: Tức là huyệt *Thủy đạo*, từ huyệt *Quan nguyên* sang ngang mỗi bên 2 thốn, bên trái là *Bào môn*, bên phải là tử hộ. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt quá nhiều, đàn bà muộn con, khí hư sau đẻ.

277. Khí môn

Vị trí: Ở huyệt *Quan nguyên* sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau co thắt bụng dưới, xuất huyết do liệt dạ con.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

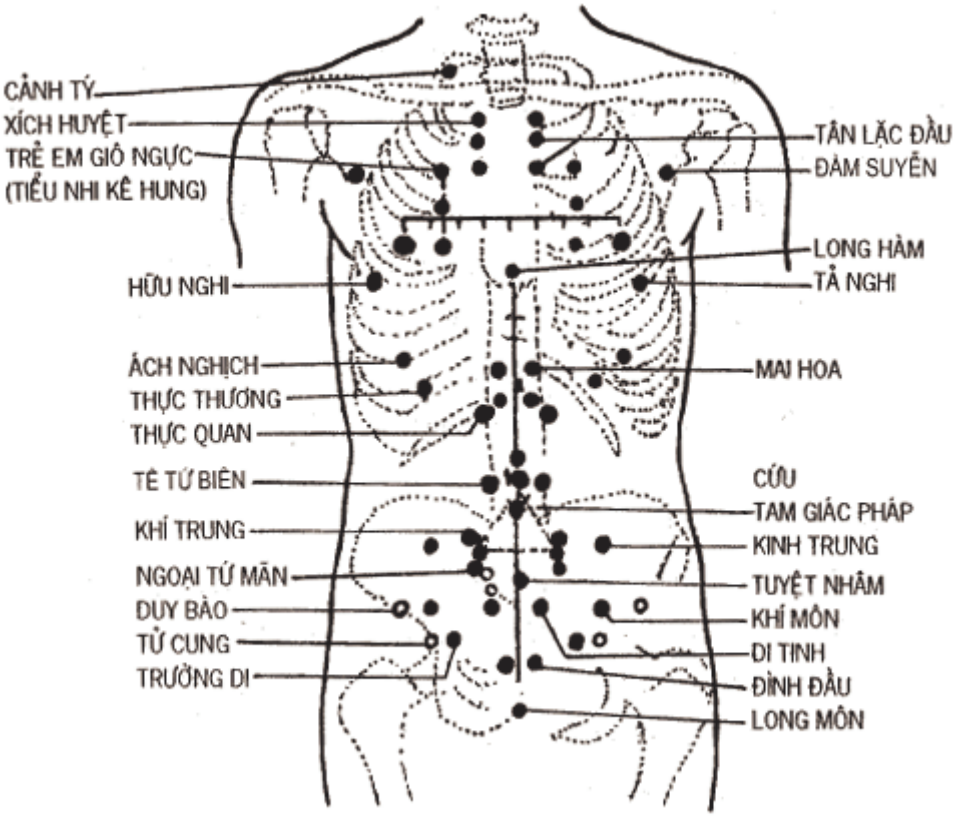

Hình 133

278. Trường di

Vị trí: Ở *Trung cực* sang ngang mỗi bên 2,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau dương vật, viêm tinh hoàn, viêm phần phụ, kinh nguyệt không đều.

279. Đình đầu

Vị trí: Ở dưới huyệt *Đại hách* 0,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con.

280. Long môn

Vị trí: Ở chính giữa bờ dưới xương mu. (H.133)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Băng lậu huyết, đái dầm, vô sinh.

281. Duy bào

Vị trí: Ở chỗ lõm phía trong và dưới mào chậu trước, ngang với huyệt *Quan nguyên*. (H.133)

Cách châm: Châm chếch ven theo dây chằng rãnh háng tiến 2-3 thốn.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Chủ trị: Sa dạ con, tăng nhu động ruột, đau co thắt bụng dưới.

Tác dụng phối hợp: Với *Khí hải*, *Trung cực*, *Túc tam lý*, *Tam âm giao*, trị sa dạ con; với *Thiên khu*, *Túc tam lý*, trị tăng nhu động ruột.

282. Tử cung

Vị trí: Giữa rốn xuống 4 thốn là huyệt *Trung cực*, từ đó sang ngang mỗi bên 3 thốn là huyệt. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc châm dưới da về phía khớp giữa xương mu, tiến kim 1,5-2,5 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con, kinh nguyệt không đều, đau bụng hành kinh, viêm hố chậu, đàn bà muộn con, viêm cầu thận, viêm bàng quang, viêm tinh hoàn, viêm ruột thừa.

Tác dụng phối hợp: Với *Duy bào*, *Túc tam lý*, trị sa dạ con; với *Quan nguyên*, *Huyết hải*, *Âm lăng tuyền*, trị viêm hố chậu mạn tính; với *Trung cực*, *Âm lăng tuyền*, trị khí hư quá nhiều.

283. Kinh trung

Vị trí: Huyệt *Khí hải* sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột, kinh nguyệt không đều, căng bàng quang.

C. Huyệt ở vùng lưng

284. Nhị chùy hạ (Vô danh huyệt, Tâm thư 1)

Vị trí: Ở phía dưới mỏm gai đốt sống lưng 2 (D2). (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1,5 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, động kinh, sốt rét.

285. Cự khuyết du (Tâm thư 2)

Vị trí: Ở phía dưới mỏm gai đốt sống lưng 4 (D4). (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, bệnh tim, suy nhược thần kinh, bệnh dạ dày.

286. Bách chủng phong

Vị trí: Ở huyệt *Đại chùy* sang ngang mỗi bên 2, 3 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Trúng gió, dị ứng mẩn ngứa, đau bả vai lưng trên.

287. Lục hoa – Bát hoa

Vị trí: Ở vùng lưng trên, lấy chiều dài từ đầu ngoài xương đòn của người bệnh vào đến đường giữa, chia làm 8 thốn. Lấy hai thốn ấy làm 1 cạnh của hình tam giác, dùng mảnh giấy hoặc cọng rơm bẻ thành hình tam giác, đặt Tam giác có đỉnh là Đại chùy, 2 đáy cân hai bên

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

là huyệt, lại để đỉnh hình tam giác ở giữa đáy kể trên, lấy hai góc dưới hàm làm huyệt cứ như thế làm lại 3 lần là Lục hoa; 4 lần là Bát hoa. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Bệnh mạn tính có thể cứu.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, lao phổi, thiếu máu, bệnh mạn tính gây suy nhược toàn thân.

288. Nạn môn

Vị trí: Ở huyệt *Tâm du* hơi lên trên một ít. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, lao phổi, bệnh mạn tính gây suy nhược toàn thân.

289. Khí suyễn

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống lưng 7 (D7) sang ngang 2 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, viêm hung mạc.

290. Ngân khẩu

Vị trí: Phía dưới góc dưới xương bả vai. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, tổn thương phần mềm cơ vai.

291. Tứ hoa

Vị trí: Là bốn huyệt, 2 *Cách du*, 2 *Đảm du*. (H.134)

Cách châm: Cứu 10-15 phút.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, tràn khí màng phổi, lao phổi.

Tác dụng phối hợp: Với *Cao hoang*, *Phế du*, trị lao phổi; với *Cưu vĩ*, *Phế du*, *Trung cực*, trị lao phổi; sách xưa hay kết hợp với *Nạn môn* gọi là Tứ hoa Nan môn.

292. Bát chùy hạ

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 8 (D8). (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Sốt rét, đau thần kinh liên sườn, đái đường, viêm gan.

293. Tụy du (Vị quản hạ du, Bát du)

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 8 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đái đường, bệnh dạ dày, đau dây thần kinh liên sườn.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

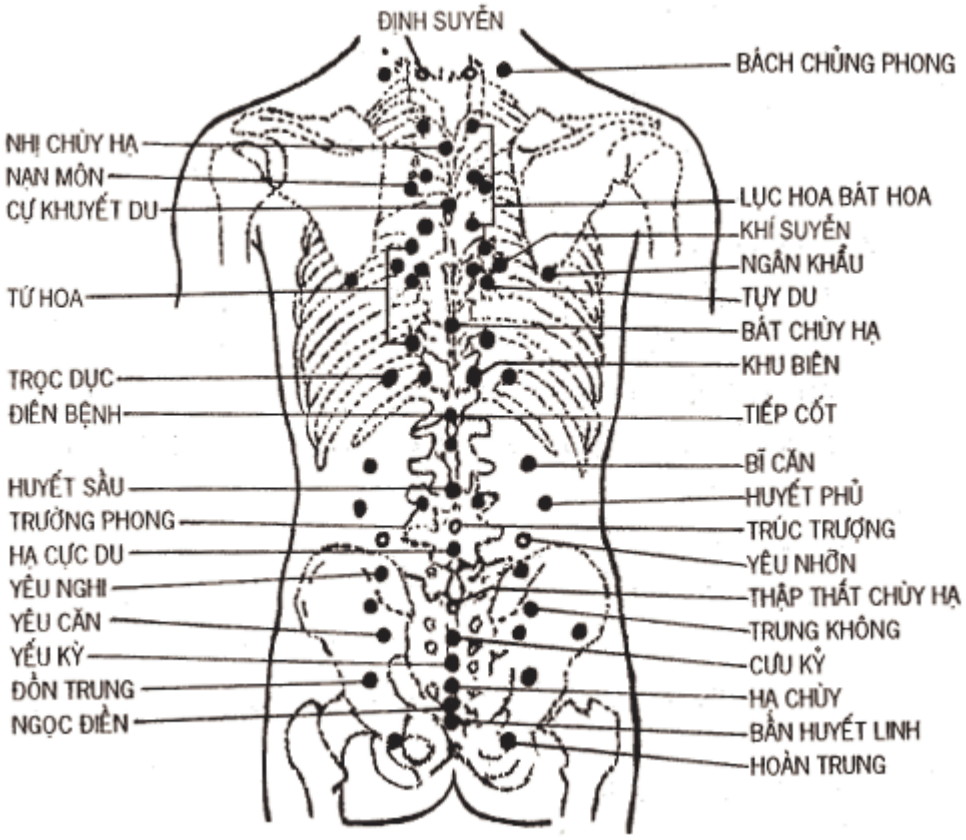

Hình 134

294. Khu biên

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống 10 sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bệnh dạ dày, bệnh gan mật.

295. Trọc dục

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống 10 sang ngang mỗi bên 2,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Ăn uống không biết ngon, bệnh gan, mật, bệnh thần kinh chức năng.

296. Điên bệnh

Vị trí: Nối huyệt *Đại chùy* đến đầu chót xương cụt (S5), huyệt nằm giữa 2 điểm nối này, tương đương khoảng mỏm gai đốt sống lưng thứ 11. Có thuyết nói huyệt ở trên gai đốt sống lưng thứ 9. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Bệnh động kinh.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

297. Tiếp cốt (Tiếp tích)

Vị trí: Ở dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 12 (D12). (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, viêm ruột, đau thắt lưng, động kinh, điên.

298. Bĩ căn

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 1 (L1) sang ngang mỗi bên 3,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Bệnh lâu ngày thì cứu.

Chủ trị: Gan, lá lách sưng to, viêm dạ dày, viêm ruột, sa thận.

299. Huyết sầu

Vị trí: Ở trên mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 (đốt sống thứ 14). (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tất cả các loại bệnh xuất huyết.

300. Trường phong

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Bệnh đường ruột, đái dầm, di tinh.

301. Huyết phủ (Tích tụ bĩ khối)

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 sang ngang mỗi bên 4 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Bế kinh, viêm buồng trứng, di tinh, gan, lách sưng to.

302. Trúc trượng (Mệnh môn)

Vị trí: Ở trên mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3), đốt sống thứ 15. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Viêm ruột, lao ruột, lòi dom, trĩ, di chứng não, di chứng bại liệt trẻ em.

303. Hạ cực du

Vị trí: Ở dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3). (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau lưng, viêm bàng quang, chi dưới tê bại.

304. Yêu nghi

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 4 (đốt sống thứ 16), sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.134)

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tổn thương phần mềm ở lưng, bệnh phụ khoa.

305. Trung không

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 5 (đốt sống thứ 17), sang ngang mỗi bên 3,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tổn thương phần mềm ở lưng.

306. Yêu căn

Vị trí: Ở mỏm gai thứ nhất mảng xương cùng sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh ở khớp cùng chậu, bệnh ở chi dưới.

307. Cưu kỷ

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ nhất mảng xương cùng. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Băng lậu huyết, khí hư quá nhiều.

308. Yêu kỳ

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ 2 mảng xương cùng. (H.134)

Cách châm: Châm chếch lên, sâu 2-2,5 thốn.

Chủ trị: Động kinh.

309. Hạ chùy

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ 3 mảng xương cùng. (H.134)

Cách châm: Châm chếch lên, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, viêm hố chậu.

310. Ngọc điền

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ 4 mảng xương cùng. (H.134)

Cách châm: Châm chếch lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 mồi

Chủ trị: Đau xương cùng, co rút bắp chân dưới (cơ phi dương), đẻ khó.

311. Bàn huyết linh

Vị trí: Ở dưới huyệt *Ngọc điền* 0,3 thốn. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Thiếu máu.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

312. Hoàn trung

Vị trí: Ở giữa đường nối huyệt *Hoàn khiêu* và huyệt *Yêu du*. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, đau lưng, đau đùi.

313. Đồn trung

Vị trí: Sau và trên mấu chuyển lớn xương đùi, lấy đoạn từ mấu chuyển lớn đến ụ ngồi làm cạnh dưới tam giác đều, thì đỉnh trên tam giác là huyệt. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, chi dưới bại liệt một bên.

314. Tích tam huyệt

Vị trí: Xác định huyệt *Á môn*, từ *Á môn* xuống 1 thốn, từ đó sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. Dưới đốt sống lưng 2 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. Dưới đốt thắt lưng 2 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn.

Cách lấy huyệt khác: Dưới huyệt *Á môn* 1 thốn. Dưới mỏm gai đốt sống lưng 1. Dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 5, cộng là 3 huyệt

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Viêm cột sống, viêm màng nhện tủy sống, đau lưng trên, lưng dưới và các bệnh tật về tủy sống.

315. Tích phùng

Vị trí: Hai bên mỏm gai đốt sống, từ đốt sống lưng 1 đến đốt sống (đốt sống thứ 17) thắt lưng 5, cách đều chính giữa 4, 5 thốn. Tất cả 17 đôi là 34 huyệt.

Cách châm: Châm chếch kim 0,3-0,7 thốn. Cấm châm sâu (vì ở trong đó có các nội tạng).

Chủ trị: Viêm cột sống, viêm tủy sống.

316. Định suyễn

Vị trí: Ở mỏm gai đốt cổ 7 sang ngang mỗi bên 0,5-1 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm hơi chếch kim về cột sống sâu 0,5-1 thốn, cứu 3-5 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Ho, viêm phế quản, hen, dị ứng mẩn ngứa, sái cổ.

Tác dụng phối hợp: Với *Thiên đột*, *Đại chùy*, *Phong long*, trị ho gà; với *Phong môn*, *Phế du*, *Hợp cốc*, trị viêm phế quản; với *Thiên đột*, *Toàn cơ*, *Chiên trung*, *Nội quan*, *Phong long*, trị hen phế quản.

317. Yêu nhỡn

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng 3 (đốt sống 15) sang ngang mỗi bên từ 3-4 thốn, có chỗ lõm là huyệt. (H.134)

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Cách châm: Châm đứng kim hoặc ngang kim sâu 1,5-2,5 thốn. Cứu 5-7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Tổn thương tổ chức phần mềm vùng thắt lưng, sa thận, viêm tinh hoàn, bệnh phụ khoa.

Tác dụng phối hợp: Với *Thận du*, *Ủy trung* trị đau thắt lưng; với *Tỳ tích*, *Thận tích*, trị sa thận.

318. Thập thất chùy hạ

Vị trí: Ở chỗ dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 5 (L5) (đốt sống 17). (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau thắt lưng và xương cùng, đau thần kinh tọa, xuất huyết tử cung, đau bụng hành kinh, bệnh tật ở hậu môn, di chứng bại liệt ở trẻ em, liệt do chấn thương.

Tác dụng phối hợp: Với các huyệt *Giáp tích* vùng thắt lưng, trị chi dưới bại liệt; với *Trật biên*, *Quan nguyên du*, trị đau thắt lưng và xương cùng; với *Trung cực*, *Tam âm giao*, *Thái khê*, trị đau bụng hành kinh.

319. Giáp tích (giáp hai bên cột sống)

Hoa Đà giáp tích, Đà tích:

Vị trí: Bắt đầu mỏm gai đốt cổ 1 đến hết thắt lưng 5 thì dứt, cứ mỗi mỏm gai đều sang hai bên từ 0,5-1 thốn là huyệt. Cả hai bên phải trái có 48 huyệt, từ mỏm gai đốt cùng 1 đến đốt cùng 7 lấy Bát liệu thay thế.

Cách châm: Châm đứng kim vào rễ thần kinh thì hơi hướng mũi kim vào trong một chút. Ở đốt cổ và lưng trên châm sâu 1,5 thốn, ở thắt lưng sâu 2,5 thốn, châm chếch kim khi chữa viêm khớp đốt sống, mũi kim lên trên đốt sống chéo về dây chằng khớp, sâu 1-1,5 thốn. Châm dưới da thấu huyệt (huyệt này qua huyệt kia) thì tiến kim sâu 2-3 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-20 phút.

Chủ trị:

+ Huyệt *Hiệp tích* từ đốt cổ 1-4, trị bệnh ở vùng đầu.

+ Từ đốt cổ 1-7, trị bệnh vùng cổ.

+ Từ cổ 4-lưng, trị bệnh ở chi trên.

+ Từ cổ 3-lưng 9, trị bệnh lồng ngực và nội tạng trong lồng ngực.

+ Từ lưng 5 - thắt lưng 5, trị bệnh nội tạng trong ổ bụng.

+ Từ lưng 11 - đốt cùng 2, trị bệnh tật vùng thắt lưng và xương cùng.

+ Từ thắt lưng 2 - đốt cùng 2, trị bệnh tật ở chi dưới.

+ Từ thắt lưng 1 – lưng cùng 4, trị bệnh các cơ quan trong hố chậu.

Tác dụng phối hợp: Tuyển chọn huyệt vị có thể căn cứ vào sự phân bổ của kinh mạch, phân bổ rễ thần kinh và tiết đoạn thần kinh, áp thống điểm, huyệt phản ứng ..v.v…

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

D. Huyệt ở chi trên

320. Thập nhị tỉnh

Vị trí: Là các huyệt: *Thiếu thương*, *Thương dương*, *Trung xung*, *Quan xung*, *Thiếu xung*, Thiếu trạch cả hai bên cộng là 12 huyệt.

Cách châm: Chích nặn máu.

Chủ trị: Cấp cứu hôn mê, sốt cao co giật (trẻ em, nên xử trí theo Tây y).

321. Thập vương

Vị trí: Chính giữa phía sau gốc móng 10 ngón tay, cách khoảng 0,1 thốn. (H.135)

Cách châm: Chích nặn máu.

Chủ trị: Say nắng, viêm ruột cấp tính, trẻ em co giật (nên xử trí theo Tây y).

322. Thương bạch

Vị trí: Là hai huyệt *Thiếu thương* và *Ẩn bạch*. (H.135, H.60)

Cách châm: Dùng dây buộc 2 ngón tay cái và 2 ngón chân cái lại, đặt mồi ngải lớn, trùm cả lên thịt của chỗ hai bên ngón sát nhau, đốt lửa đồng thời cả trên và dưới, mỗi nơi cứu 3 mồi.

Huyệt trên tay gọi là *Quỉ khốc*, ở chân gọi là *Thần sầu*.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, động kinh.

323. Tam thương

Vị trí: Gồm 3 thương

Lão thương: Ở cạnh ngoài gốc móng ngón cái 0,1 thốn (phía giáp ngón trỏ).

Trung thương: Ở chính giữa sau gốc móng ngón cái 1 phân.

Thiếu thương: Là tỉnh huyệt *Phế kinh*.

Cách châm: Chích nặn máu.

Chủ trị: Cảm mạo, cúm, viêm amidan, sốt cao, quai bị.

324. Minh nhỡn

Vị trí: Ở cạnh trụ khớp đốt giữa ngón cái (phía giáp ngón trỏ). (H.135)

Cách châm: Châm nông 0,1-0,2 thốn.

Chủ trị: Quáng gà, viêm kết mạc, viêm amiđan, bệnh đường ruột ở trẻ em.

325. Đại cốt không

Vị trí: Ở mu bàn tay chỗ giữa đỉnh khớp giữa ngón cái. (H.135)

Cách châm: Cứu 1-3 mồi.

Chủ trị: Bệnh mắt, thổ tả.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

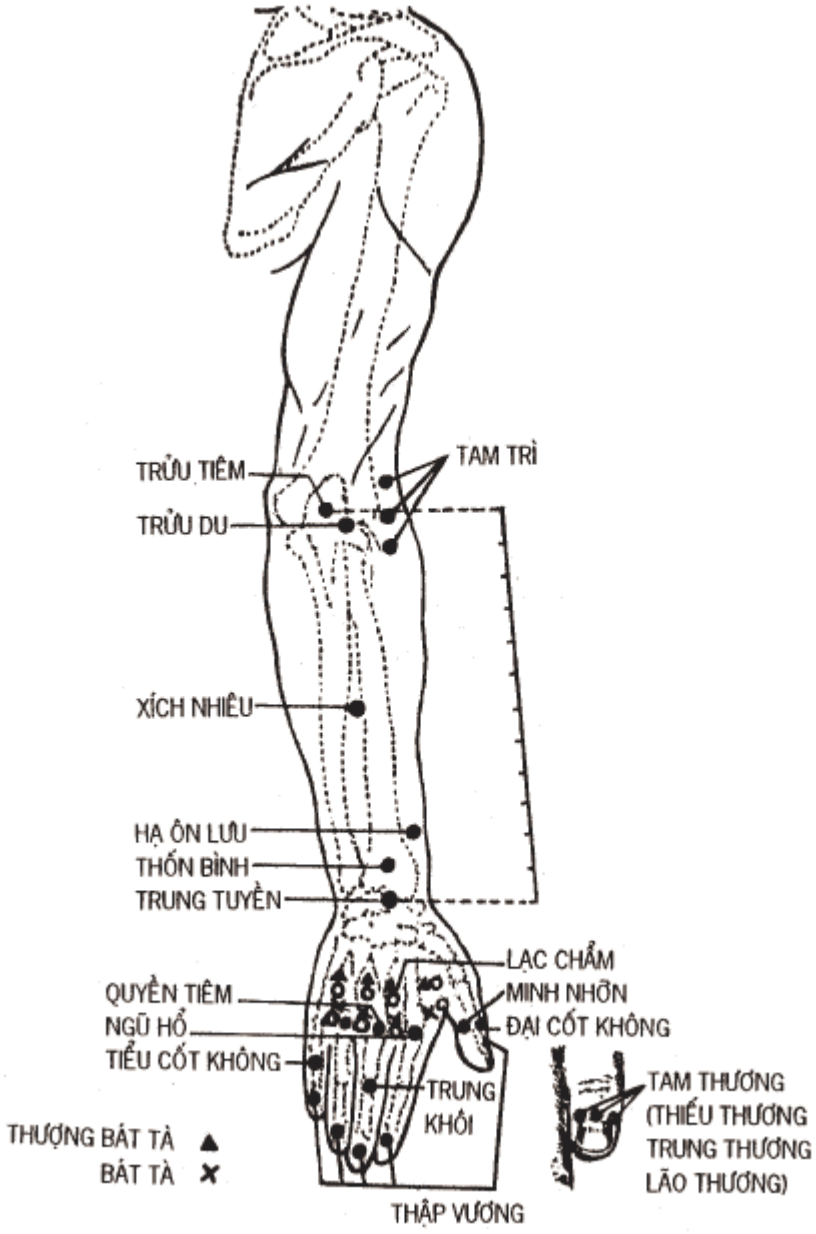

Hình 135

326. Tiểu cốt không

Vị trí: Ở mu ngón tay út, chỗ nhọn nhất của khớp giữa ngón. (H.135)

Cách châm: Cứu 1-3 mồi.

Chủ trị: Bệnh mắt, đau họng, đau khớp ngón tay.

327. Trung khôi

Vị trí: Ở mu ngón tay giữa, đỉnh khớp của khớp giữa ngón. (H.135)

Cách châm: Cứu 1-3 mồi.

Chủ trị: Nôn mửa, nấc, thực quản co thắt, chảy máu mũi.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

328. Ngũ hổ

Vị trí: Ở mu tay, đỉnh khớp bàn ngón của hai ngón trỏ và nhẫn. (H.135)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,2-0,3 thốn, cứu 1-3 mồi.

Chủ trị: Cổ gáy đau, đau thần kinh tọa, cả 5 ngón đều co.

329. Quyền tiêm

Vị trí: Ở đầu nhọn xương bàn số 3 gặp ngón gĩa nhô cao lên. (H.135)

Cách châm: Cứu hoặc châm.

Chủ trị: Bệnh mắt và bệnh hầu họng.

330. Trung tuyền

Vị trí: Ở mu cổ tay, chỗ lõm giữa huyệt *Dương khê* và huyệt *Dương trì*. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-5 mồi.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, giác mạc có màng, đau dạ dày, các bệnh ở phần mềm và khớp cổ tay.

331. Thốn bình

Vị trí: Ở mu cổ tay, từ lằn ngang lên 1 thốn, từ đó sang ngang cạnh quay là 0,4 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Choáng ngất, tâm lực suy kiệt.

332. Hạ ôn lưu

Vị trí: Ở mu cổ tay, ở nếp lằn cổ tay phía cạnh quay lên 2 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Đau răng hàm dưới.

333. Xích nhiêu

Vị trí: Ở giữa nếp lằn sâu cổ tay lên 6 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, tới dưới da mặt trước.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, chi trên tê bại, bại liệt.

334. Tam trì

Vị trí: Huyệt *Khúc trì* và trên dưới nó 1 thốn gọi là huyệt *Thượng trì* và huyệt *Hạ trì*. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm xoang hàm, khuỷu cánh tay đau.

335. Trửu du

Vị trí: Ở giữa đường nối mỏm khuỷu và ụ lồi phía ngoài của đầu dưới xương cánh tay. (H.135)

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn.

Chủ trị: Đau khớp khuỷu.

336. Trửu tiêm

Vị trí: Co khuỷu tay, chỗ lồi cao nhất của mỏm khuỷu. (H.135)

Cách châm: Cứu tới 50 mồi.

Chủ trị: Lao hạch ở cổ, mụn nhọt.

337. Mẫu chỉ tiết hoành văn

Vị trí: Phía lòng bàn tay, ở giữa nếp ngang khớp giữa ngón cái. (H.136)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Giác mạc có màng ban, màng mây.

338. Phượng nhỡn

Vị trí: Ở cạnh quay đầu nếp gấp giữa ngón cái. (H.136)

Cách châm: Châm nông 0,1-0,2 thốn.

Chủ trị: Quáng gà, cứng khớp ngón cái khó co xuống được.

339. Thủ trung bình

Vị trí: Ở giữa nếp gấp khớp bàn ngón giữa, phía lòng bàn tay. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn.

Chủ trị: Viêm vòm mềm.

340. Bàng Lao cung

Vị trí: Cạnh huyệt *Lao cung* khoảng một bề ngang ngón tay về phía cạnh trụ (khe xương bàn 3-4). (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm amiđan, ngón tay tê dại, đau răng.

341. Nội dương trì

Vị trí: Ở giữa nếp cổ tay, phía lòng bàn tay xuống 1 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Sưng khớp ở ngón tay, bàn tay (Hạc chưởng phong), viêm vòm miệng, trẻ em co giật.

342. Tiểu thiên tâm

Vị trí: Ở giữa nếp gấp cổ tay xuống 1,5 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Thấp tim, tim hồi hộp.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

343. Bản môn

Vị trí: Phía trong huyệt *Ngư tế* 1 thốn. (H.136)

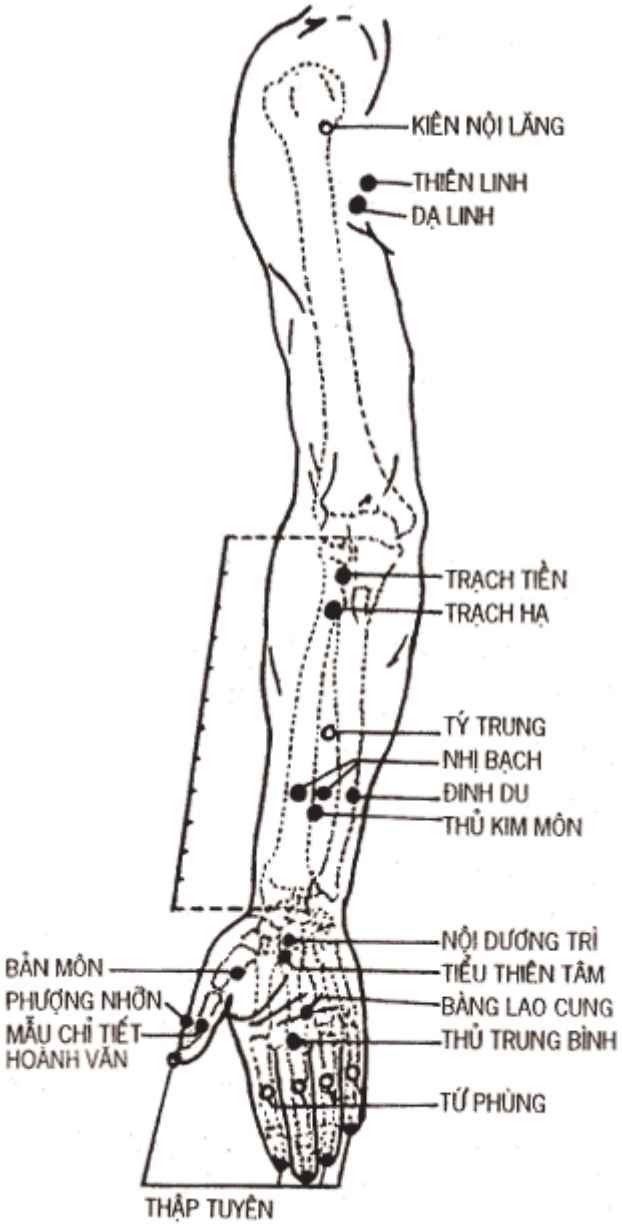

Hình 136

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn

Chủ trị: Hen, viêm amidan

344. Thủ kim môn

Vị trí: Giữa nếp gấp cổ tay lên 3 - 4 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 1,5 thốn.

Chủ trị: lao hạch ở cổ (tràng nhạc).

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

345. Đinh du

Vị trí: Ở nếp gấp cổ tay phía xương trụ lên 4 thốn (H.136)

Cách châm: Cứu

Chủ trị: Mụn nhọt.

346. Nhị bạch

Vị trí: Ở giữa nếp gấp cổ tay lên 4 thốn; 1 ở giữa hai gân; 1 ở cạnh ngoài gân gấp dài (phía xương quay). (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Trĩ, lòi dom, thần kinh cánh tay đau.

347. Trạch hạ

Vị trí: Ở dưới huyệt *Xích trạch* 2 thốn.(H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 1,5 thốn.

Chủ trị: Đau răng, cánh tay đau, trĩ.

348. Trạch tiền

Vị trí: Ở huyệt *Xích trạch* xuống 1 thốn hơi lệch vào phía trong, thẳng xuống ngón tay giữa. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 1,5 thốn.

Chủ trị: Sưng tuyến giáp, cánh tay tê bại.

349. Dạ linh

Vị trí: Ở đầu chót phía trước nếp gấp nách lên 0,5 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 2 - 3 thốn

Chủ trị: Bệnh tinh thần, vai và cánh tay đau

350. Thiên linh:

Vị trí: Ở đầu chót phía trước nếp lằn hố nách lên 1 thốn, từ đó vào phía trong 0,5 thốn. (H.136).

Cách châm: Mũi kim hơi chếch vào hoặc ra 2 - 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, vai và cánh ta.

351. Kiên nội lăng (Kiên tiền)

Vị trí: Xuôi cánh tay, ở điểm giữa đường nối đầu nếp gấp nách trước vai và huyệt *Kiên ngung*. (H.136).

Cách châm: Châm đứng kim, hướng về phía sau vai, sâu 1 -1,5 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-20 phút.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Chủ trị: Giống như huyệt *Kiên ngung*, trúng gió liệt nửa người, cao huyết áp, đau khớp vai, viêm quanh khớp vai, chứng nhiều mồ hôi; phong nhiệt ẩn chẩn (ngứa gãi), bướu cổ. Khi chữa viêm bao gân đầu cơ của cơ nhị đầu, có thể châm thấu hướng xuống sâu từ 2-3 thốn.

Tác dụng phối hợp: Với *Kiên ngung, Kiên liêu, A thị huyệt* trị đau khớp vai, viêm quanh khớp vai.

352. Tý trung (Trị than 3)

Vị trí: Chính giữa đường nối nếp gấp cổ tay và nếp gấp khuỷ tay, khe hai xương (xương quay, xương trụ). (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc thấu đến dưới da bên đối phía sau.

Chủ trị: Chi trên liệt 1 bên, co giật, đau thần kinh cẳng tay, bệnh thần kinh chức năng.

Tác dụng phối hợp: Với *Khúc tri, Hợp cốc*, trị chi trên liệt một bên và đau thần kinh cẳng tay.

353. Bát tà

Vị trí: Hơi nắm bàn tay, ở khe nối đầu xương nhỏ xương bàn tay, trên mu bàn tay cạnh các khớp xương bàn ngón, cả hai bên cộng là 8 huyệt. (H.135)

Khi sử dụng đơn huyệt có: Khe ngón cái và ngón trỏ tên là *Đại đô*; khe ngón trỏ và ngón giữa là *Thượng đô*; khe ngón giữa và ngón nhẫn là *Trung đô*; khe ngón nhẫn và ngón út là *Hạ đô*.

Cách châm: Châm đứng kim theo khe xương hướng lên sâu chứng 1 thốn.

Chủ trị: Bệnh tật ở khớp đốt ngón tay, ngón tay phát tê, đau đầu, đau gáy, đau răng, đau họng, rắn cắn (chỉ tham khảo khi cần).

Tác dụng phối hợp: Với *Ngoại quan* trị ngón tay tê.

354.Thượng Bát tà:

Vị trí: Để úp bàn tay, lấy chỗ lõm ở khe xương phía sau khớp bàn, ngón trên mu bàn tay, từ khe ngón 1-2 đến khe 4-5. (H.135)

Khi sử dụng đơn độc có: Khe ngón 1-2 tên là huyệt *Hợp cốc*; khe ngón 2-3 tên *Ngoại lao cung 1* (*Lạc chẩm*); khe ngón 3-4 tên là *Ngoại Lao cung 2*; khe ngón 4-5 tên là *Trung chử*.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu từ 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị : như *Bát tà*.

Tác dụng phối hợp: Với *Khúc trì*, *Ngoại quan* trị các khớp ở ngón tay sưng đau.

355. Lạc chẩm (Hạng cường)

Vị trí: Khe xương bàn 2-3 trên mu bàn tay, sau khớp ngón bàn 0,5 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng hoặc chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Sái cổ, đau một bên đầu, đau dạ dày, đau họng, đau vai và cánh tay.

Tác dụng phối hợp: Với *Tân thức* trị đầu, gáy cứng đau.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

356.Tứ phùng:

Vị trí: Điểm chính giữa nếp gấp đốt 1-2 trên mặt sờ các ngón tay 2,3,4,5. (H. 136)

Các châm: Dùng kim 3 cạnh chích nặn máu hoặc nước vàng dẻo.

Chủ trị: Ho gà, trẻ em tiêu hoá kém, cam tích, viêm khớp ngón tay, bệnh giun đũa.

Tác dụng phối hợp: Với *Nội quan, Hợp cốc* trị ho gà; với *Túc tam lý* trị trẻ em tiêu hoá kém.

357. Thập tuyên:

Vị trí: Ở đầu nhọn 10 ngón tay, chỗ cách móng chứng 0,1 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm nông nặn máu.

Chủ trị: Ngất xỉu, hôn mê, sốt cao, say nắng, động kinh, bệnh thần kinh chức năng, trẻ em co giật, đầu ngón tay tê.

Tác dụng phối hợp: Với *Đại chuỳ, Nhĩ tiêm* trị sốt cao hoặc say nắng.

Đ. Huyệt ở chi dưới

358. Khí đoan

Vị trí: Ở 10 đầu ngón chân, cách móng 0,1 thốn (H. 137)

Cách châm: Chích hoặc châm đứng kim, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Trúng gió hôn mê, ngón chân tê bại, mu bàn chân sưng đỏ, cước khí.

359. Túc trung bình

Vị trí: Ở huyệt *Túc tam lý* xuống 1 thốn. (H. 137).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, chi dưới bại liệt

360. Tất hạ

Vị trí: Ở phía dưới xương bánh chè giữa đầu gân bám vào xương bánh chè. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 -1,5 thốn. Ôn cứu.

Chủ trị: Bệnh khớp gối và tổ chức phần mềm xung quanh.

361. Hạc đỉnh:

Vị trí: Giữa chỗ lõm phía trên xương bánh chè. (H.137)

Cách châm: Châm đứng hoặc châm chếch kim, sâu 0,5 - 1 thốn.

Chủ trị: Bệnh khớp gối và tổ chức phần mềm xung quanh

362. Khoan cốt

Vị trí: Từ huyệt *Lương khâu* sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Cộng là 4 huyệt (ở mỗi chân 2 huyệt). (H.137)

Các châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 - 2 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới bại liệt.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

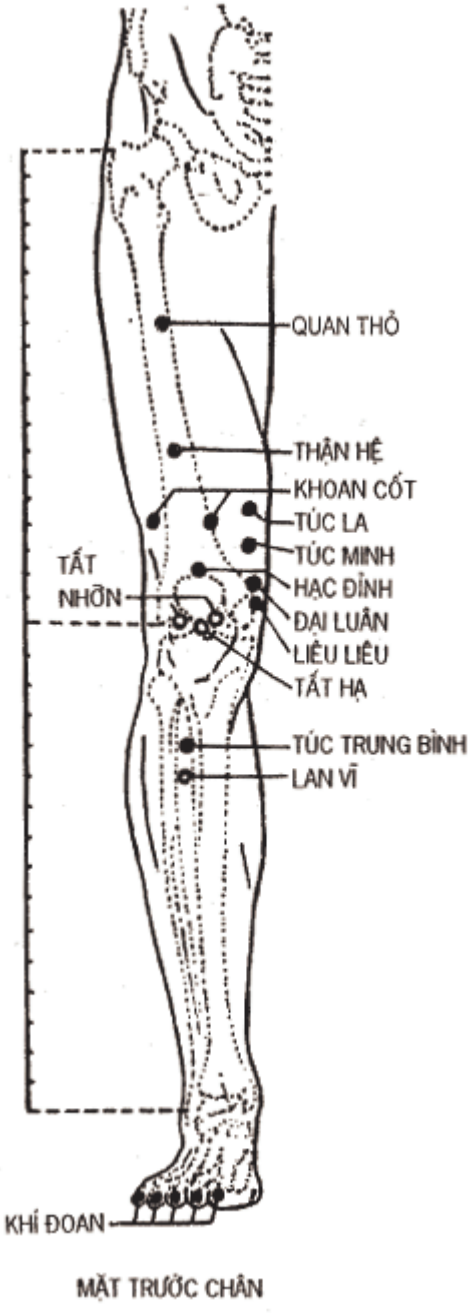

Hình 137

363. Thận hệ

Vị trí: Ở huyệt *Phục thỏ* xuống 1 thốn, cạnh ngoài phía trên xương bành chè lên 5 thốn (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 - 2 thốn

Chủ trị: Bệnh đái đường, chi dưới bại liệt.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

364. Quan thỏ

Vị trí: Ở giữa huyệt *Bễ quan* và huyệt *Phục thỏ*. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 - 2 thốn

Chủ trị: Đau dạ dày, viêm ruột, trẻ em di chứng não, bại liệt.

365. Liêu liêu:

Vị trí: Ở cạnh trong đầu gối, chỗ cao nhất của đầu xương đùi. (H>137)

Cách châm: Châm chếch kim, sau 1 - 1,5 thốn

Chủ trị: Kinh nguyệt không đầu, băng lậu huyết.

366. Đại luân

Vị trí: Phía trên huyệt *Liêu liêu*, bên trên lồi đầu xương đùi. (H>137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn

Chủ trị: Viêm khớp gối, sản nhục nhiệt (sốt cao sau đẻ)

367. Túc minh

Vị trí: Ở trên huyệt *Đại luân* bề ngang 2 ngón tay (H>137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn

Chủ trị: Viêm khớp gối, sốt cao sau đẻ (nên xử trí theo Tây y)

368. Túc la

Vị trí: Ở trên Đại luân 3 thốn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, sốt cao sau đẻ, đau gối đùi.

369: Lý nội đình

Vị trí: Ở gầm bàn chân, đối vị với *Nội đình* (ở khe lõm trước khớp bàn ngón 2 - 3). (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn

Chủ trị: Ngón chân đau đớn, trẻ em kinh phong, động kinh.

370. Mẫu chỉ lý hoàng văn

Vị trí: Ở giữa nếp gấp khớp đốt ngón cái, dưới gầm ngón chân. (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn

Chủ trị: Viêm tinh hoàn

371. Tiền hậu ẩn châu

Vị trí: Ở trước và sau huyệt *Dũng tuyền* 0,5 thốn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn

Chủ trị: Cao huyết áp, lòng bàn chân đau, trẻ em kinh phong

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

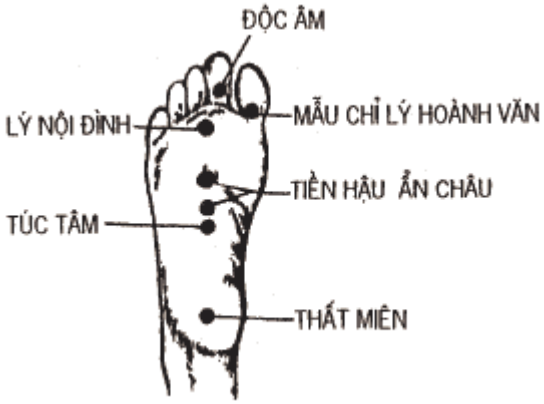

Hình 138

372. Túc tâm

Vị trí: Ở sau *Dũng tuyền* lui về phía sau 1 thốn. (H>138)

Cách châm: Châm đứng kim, sau 0,5 - 1 thốn

Chủ trị: đau đầu, đau gan bàn chân, băng lậu huyết.

373. Thất miên

Vị trí: Dưới gậm bàn chân, chính giữa phần gót chân. (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, đau gót chân.

374. Nữ tất

Vị trí: Ở sau gót chân, chính giữa xương gót nối với gân gót chân. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm lợi răng, bệnh tinh thần

375. Tuyền sinh túc

Vị trí: Ở sau gót chân, giữa gân, sát trên xương gót. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Co thắt thực thực quản, bệnh não, bệnh đau lưng.

376. Ngoại khoả tiêm

Vị trí: Chỗ cao nhất mắt cá ngoài (H.139)

Các châm: chích ra máu

Chủ trị: Đau răng, cước khí, liệt nửa người, đau nhức mình mẩy (thống phong)

377. Hạ côn luân (Nội côn luân)

Vị trí: Dưới huyệt *Côn luân* 1 thốn. (H.139)

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Đau phong thấp, đau lưng, bại liệt nửa người.

378. Lăng hậu hạ

Vị trí: Ở huyệt *Lăng hậu* xuống 0,5 thốn. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, viêm khớp gối, đau thần kinh mác; chi dưới bại liệt.

379.Tất ngoại

Vị trí: Ở đầu chót nếp gấp ngang hố khuỷu, hơi trước huyệt *Uỷ dương*. (H.139)

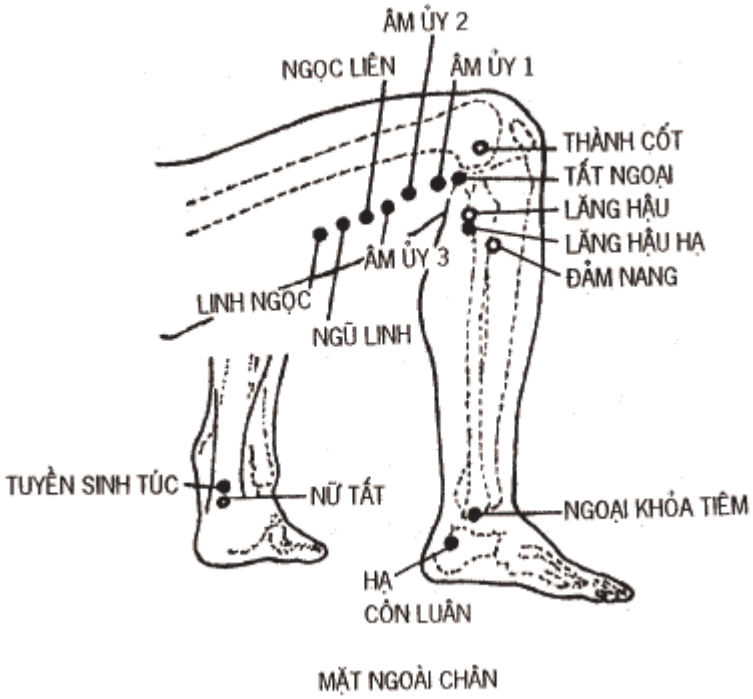

Hình 139

Cách châm: châm đứng kim, sâu 1 - 1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới lở loét.

380. Thành cốt

Vị trí: Cạnh ngoài đầu gối, ở chỗ cao trên ụ xương cạnh ngoài đầu xương đùi. (H.139)

Cách châm: châm nông, nặn máu

Chủ trị: Đau lưng, viêm khớp gối

381. Âm uỷ: 1,2,3, Tứ liên, Ngũ linh, Linh bảo

Vị trí: Các huyệt theo thứ tự sau: (H.139)

Âm uỷ 1: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 1 thốn

Âm uỷ 2: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 2 thốn

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

Âm uỷ 3: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 3 thốn

Tứ liên: Ở đầu chót ngoài nếp ngang hố khuỷu lên 4 thốn

Ngũ linh: Ở đầu chót ngoài nếp ngang hố khuỷu lên 5 thốn

Linh bảo: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 6 thốn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn

Chủ trị: Bệnh tinh thần, bại liệt do hysteri

382. Nội khoả tiêm

Vị trí: Ở chỗ cao nhất trên mắt cá trong. (H.140)

Cách châm: Cứu 3 mồi

Chủ trị: Đau răng, viêm amiđan, cơ cạnh trong bắp chân co rút.

383. Thái âm kiểu

Vị trí: Ở chỗ lõm dưới mắt cá chân. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, công năng tử cung xuất huyết, sa dạ con, vô sinh

384. Trị chuyển cân

Vị trí: Chính giữa bên trên chỗ cao mắt cá trong chân một ít. (H.140)

Cách châm: Cứu

Chủ trị: Co rút cơ Phi dương (cơ dép), đau lưng, đau khớp.

385. Thiếu dương duy

Vị trí: Sau mắt cá trong lên 1 thốn, giữa huyệt *Thái khê* và *Phục lưu* nhưng sát xương chày. (H.140)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5 - 1 thốn

Chủ trị: Cước khí, thấp khớp mạn tính ở chi dưới, ghẻ ruồi, chi dưới tê bại.

386. Thừa mệnh

Vị trí: Huyệt *Thái khê* lên 3 thốn. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 1,5 thốn

Chủ trị: Động kinh, bệnh tâm thần, chi dưới phù thũng.

387. Giai nghi

Vị trí: Thẳng mắt cá trong lên 5 thốn (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sau 1,5 - 2 thốn

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, nhiều khí hư, cước khí

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

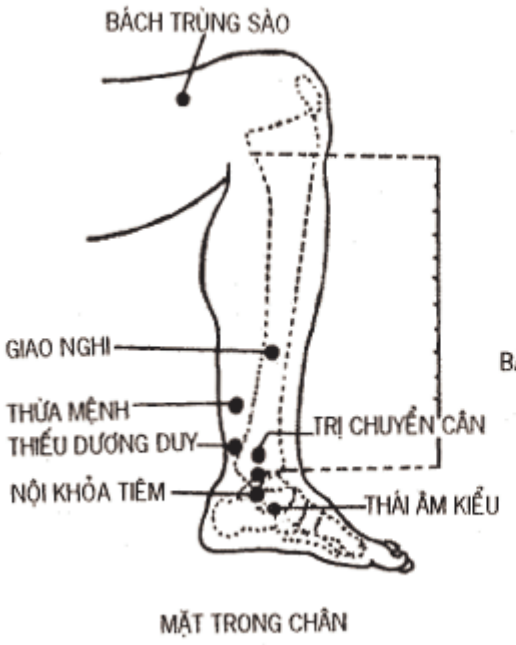

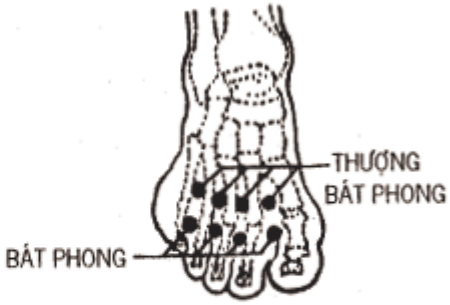

Hình 140 - Hình 141

388. Bách trùng sào:

Vị trí: Huyệt *Huyết hải* lên 1 thốn. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 - 3 thốn.

Chủ trị: Dị ứng mẩm ngứa, thấp khớp.

389. Tất nhỡn (Độc tỵ)

Vị trí: Co đầu gối, lấy ở dưới xương bánh chè chỗ lõm cạnh ngoài gân nối và cạnh trong gân nối. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 - 2 thốn hoặc châm thấu hai huyệt

Chủ trị: Đau khớp gối và các bệnh phần mềm quanh khớp gối.

390. Đảm nang

Vị trí: Chỗ dưới huyệt *Dương lăng tuyền* từ 1-2 thốn. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 2 thốn

Chủ trị: Bệnh tật ở túi mật, chi dưới tê bại.

Tác dụng phối hợp: Với nội quan, *Khâu khư* trị viêm túi mật.

391. Lăng hậu

Vị trí: Phía sau đầu trên xương mác, ấn có tê buốt. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 mồi, hơ 5 - 15 phút

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, viêm khớp gối, chi dưới than hoán.

Tác dụng phối hợp: Với *Hoàn khiêu*, *Kiện tất* trị đau thần kinh toạ và chi dưới bại liệt.

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn

392. Bát phong

Vị trí: Ở khe nối giữa 5 ngón chân, cả 2 chân là 8 huyệt (trong đó bao gồm cả 3 huyệt: *Nội đình*, *Hành gian*, *Hiệp khê*). (H.141)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 mồi, hơ 5 - 10 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau răng, đau dạ dày, kinh nguyệt không đều, sốt rét, rắn cắn, ngón chân và bàn chân sung đỏ, viêm bì thần kinh.

Tác dụng phối hợp: Với *Lăng hậu*, *Túc tam lý* trị chi dưới và ngón chân tê dại.

393. Thượng bát phong.

Vị trí: Ở khe xương bàn chân phía sau khớp bàn ngón, cả hai bên từ khe 1-2 đến 2-3, 3-4, 4-5 là 8 huyệt (trong đó bao gồm cả 3 huyệt: *Thái xung*, *Hãm cốc* và *Địa ngũ hội*). (H.141)

Cách châm: Châm đứng kim,sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 mồi, hơ 5 - 15 phút.

Chủ trị: như *Bát phong*.

Tác dụng phối hợp: Với *Túc tam lý*, *Dương lăng tuyền* trị mu bàn chân sưng đỏ.

394. Độc âm

Vị trí: Dưới gầm ngón 2 chân, giữa nếp gấp ngang nối 2 đốt của bàn chân phải.(H.138)

Cách châm: Cứu 3 - 5 mồi

Chủ trị: Tự nhiên đau bụng, đẻ xong sót nhau (có tác dụng làm tự bong chỗ nhau hoặc màng nhau ra, không phải nạo).

Copyright: http://www.dokinhlac.com.vn